

BỘ CÔNG AN
BỆNH VIỆN 199
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY
199 HOSPITAL

No: 608788

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên (1978) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet Nam in accordance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006))



Tên họ (Surname/last name) TRẦN	Tên riêng (Given name) TRUNG	Tên đệm (Middle name) NAM
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy)) 23/09/1970	Nơi sinh (Place of birth) Hà Nội	Giới tính (Gender) Nam

Trình trạng hôn nhân (Marital status) Đã kết hôn	Quốc tịch (Nationality) Việt Nam	Chiều cao (Height) 162	Cân nặng (Weight) 67
--	--	------------------------------	----------------------------

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Sơn Trà - Đà Nẵng

Hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) 0118-00397

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

Thuyền trưởng (Master)	☒	Sĩ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of navigation watch (Chức danh khi đi)
Sĩ quan boong (Deck officer)	☐	Thủy thủ (Rating)	☐	Sĩ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	☒	NO	
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	23/10/2025			
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	☒	NO	
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))				

Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể gây bệnh cho người khác trên tàu?
Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)

YES

X

NO

Đã nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW

Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)

Tên và chữ ký của thuyền viên
Seafarers name and signature) TRẦN NAM TRUNG

Ngày(Date) 23/06/2025

Đã nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho TRẦN NAM TRUNG
This is to certify that a medical and physical examination was given to)

Đề luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):
Dựa trên cơ sở vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):

Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)	Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)
☒	☐
Dịch vụ boong (Deck service)	Máy (Engine service)
Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)
Phù hợp(Fit)	☐
Không phù hợp(Unfit)	☐
Không hạn chế (Without restrictions)	Có hạn chế (With restrictions)
Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)
Không (No)	☐

Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):
(Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area))

Dấu của cơ quan cấp chứng nhận
(Official Stamp of the issuing authority)



Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận
(Information about the authority that issued the certificate)

Tên và chữ ký của bác sĩ có thẩm quyền khám
(Name and signature of examining/authorized physician)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Thượng tá Trần Nam Trung

Ngày khám
Date of examination (dd/mm/yyyy)

Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe
Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and post-sea Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☐
 Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dung thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):.....

Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☒ Yes ☐ No
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee):

PHẦN KHÁM

Thể lực	- Chiều cao (Height): 162 (cm);	- Cân nặng (Weight): 67 (kg);
	- Vòng ngực trung bình (mean chest circle): 96 cm	- Chỉ số BMI (BMI index): 25,53
	- Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): 43,17 (kg)	
	- Lực kéo thân (pulled force of body): 140 kg	
	- Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): 42 (kg);	
Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình		
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure)	- Tần số mạch (Pulse rate): 88 (per minute);	- Nhịp tim (Rhythm): 88
	- Huyết áp tâm thu (Systolic): 120 (mmHg)	
	- Huyết áp tâm trương (Diastolic): 80 (mm Hg);	
	Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình	

Khám lâm sàng (Clinical Examination)	Kết quả (Results)	Bác sỹ Khám ký (Doctor)
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)	BT	
Hệ hô hấp (Respiratory system)	BT	
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)	BT	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Hệ tiêu hóa (Digestive system)	BT	
Gan-mật (Bile-Liver)	BT	
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)	BT	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)	BT	
Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)	BT	
Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)	BT	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Hệ thần kinh (Neurologic system)	BT	
Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)	BT	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)	BT	
Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)	BT	
Miệng/Răng (Mouth / teeth)	BT	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Mắt (Eyes)	BT	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Bệnh khác (Other diseases)	BT	

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)				Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)			
Xa (Distant) (5m)	10/10	7/10	10/10		(-0,75 x 90°) = 10/10	10/10	Mắt phải (Right eye)	✓	
Gần (Near)	J3	J2	J2	+1,00 = J1	+0,75 = J1	J1	Mắt trái (Left eye)	✓	
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐									

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Trần Thị Ngọc Hà

Thính giác

(Hearing):

Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB)

Puretone and audiometry (threshold values in dB)

Thử bằng nói thường và nói thầm

Speech and whisper test (meters)

	500 Hz	1,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz
Tai phải (R. Ear)	15	20	20	40	70	50
Tai trái (L. Ear)	15	20	20	45	60	45

	Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)
Tai phải (R. Ear)		
Tai trái (L. Ear)		

Bác sỹ khám ký (Doctor):

- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte	5,17 x 10 ⁶ /μL	Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	8,7 x 10 ³ /μL
	Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu/Thrombocyte/ (G/l)	Hb: 15,9 g/dL Tiểu cầu: 269 x 10 ³ /μL	Leucocyte formula (công thức BC)	N: 52,72; L: 33,92 M: 10%; E: 3,02
		Ts: 3p' Tc: 7 phút	Howell's time (thời gian Howell)	29,8 giây

• Glycemia: 5,5 mmol/L
• Blood lipid:
- Cholesterol: 5,1 mmol/L
- HDL: 1,4 mmol/L
- RPR: Âm tính
- HbsAg: Âm tính
- HCVAb: Âm tính
- HIV: Âm tính
• Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0,00 mmol/L
• Nước tiểu (Urinalysis):
- Narcotic: Âm tính
- Đường (Glucose): Âm tính
- Other: Test. THC / Codem: Âm tính
- Triglycerid: 2,7 mmol/L
- LDL: 2,84 mmol/L
- TPHA: Âm tính
- HbeAg: Âm tính
- HAVAb: Âm tính
- Other: Âm tính
GOT: 31,6 U/L; GPT: 49,1 U/L
GGT: 65,3 U/L
- Amphetamine: Âm tính
- Protein: Âm tính

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor): ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê